

- Loại từ 40 Feet trở lên: 10 USD/giờ.
- e) Đầu máy kéo: 15 USD/giờ.
- g) Xe nâng:
 - Loại nhỏ hơn 5 tấn: 15 USD/giờ.
 - Loại từ 5 tấn đến dưới 10 tấn: 23 USD/giờ.
 - Loại từ 10 tấn đến 30 tấn: 45 USD/giờ.
 - Loại trên 30 tấn: 80 USD/giờ.
- h) Xe gạt, xe ủi: 15 USD/giờ.
- i) Các loại công cụ khác:
 - Máy ép gió cho thợ lặn: 15 USD/giờ.
 - Gầu ngoạm nhỏ hơn 5 tấn: 2 USD/giờ-chiếc.
 - Gầu ngoạm từ 5 tấn trở lên: 3 USD/giờ-chiếc.
 - Dây cáp: 1 USD/sợi-giờ.
 - Sử dụng máy VHF của cảng: 1 USD/10 phút.

4.4. Tiền công sửa chữa bao bì và đóng gói lại hàng hóa (dụng cụ dùng để khâu vá do chủ tàu hoặc chủ hàng cung cấp):

4.4.1. Hàng hóa thông thường: 2 USD/tấn.

4.4.2. Hàng hóa nguy hiểm: 3 USD/tấn.

4.4.3. Khâu vá sửa chữa bao bì song phải vận chuyển thêm quá 25 mét hoặc xếp cao quá 2 mét, tăng 30% đơn giá.

4.4.4. Trường hợp hàng hóa đóng băng, đóng bánh phải đào xới, cuốc, phá rồi mới đóng bao, hoặc phải chọn, phân loại, kiểm đếm hoặc phải đóng bao từ 10Kg trở xuống, tăng 50% đơn giá.

4.5. Đối với các loại phương tiện, thiết bị chưa quy định tại điểm IV/4 trên đây, giá cho thuê được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ngoài giá dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này, giá dịch vụ cảng biển một số trường hợp đặc biệt sẽ có quy định riêng.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2001. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị báo cáo về Ban Vật giá Chính phủ và Cục Hàng hải Việt Nam để xem xét giải quyết.

3. Đối với các hợp đồng về giá dịch vụ cảng biển ký trước ngày 01 tháng 1 năm 2001 nhưng kết thúc hợp đồng từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 trở đi được xử lý như sau:

- Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 01 tháng 1 năm 2001: áp dụng mức giá dịch vụ cảng biển theo hợp đồng đã ký.

- Khối lượng công việc hoàn thành từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 trở đi: áp dụng mức giá dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này./.

QUYẾT ĐỊNH số 86/2000/QĐ-BVGC ngày 10/11/2000 về giá hoa tiêu đối với tàu biển vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam.

TRƯỞNG BAN BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 01/CP ngày 05/1/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 13/CP ngày 25/2/1994 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và các khu vực hàng hải ở Việt Nam;

Căn cứ Thông tư liên Bộ số 02/TTLB ngày 12/4/1993 của Ban Vật giá Chính phủ - Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cước phí cảng biển;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính (Công văn số 4124/TC-TCĐN ngày 06/10/2000) về giá dịch vụ cảng biển;

Sau khi trao đổi với các ngành có liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá hoa tiêu áp dụng đối với:

1. Tàu biển của các thành phần kinh tế trong nước, tàu biển của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vận chuyển hành khách, hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam để tiêu thụ nội địa (không bao gồm hàng hóa của các khu chế xuất để xuất khẩu tại chỗ);

2. Tàu biển chuyên dùng (tàu chở dầu thô, xi măng rời, khí hóa lỏng) được Bộ Giao thông vận tải cho phép thuê của nước ngoài vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam để tiêu thụ nội địa hoặc vận chuyển bán thành phẩm trong dây chuyền sản xuất.

Điều 2. Giá hoa tiêu quy định tại Điều 1 đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 và thay thế Quyết định số 128/VGCP-CNTD.DV ngày 28/10/1997 của Ban Vật giá Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan./.

Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ

NGUYỄN NGỌC TUẤN

BIỂU GIÁ HOA TIÊU

(ban hành kèm theo Quyết định số 86/2000/QĐ-BVGCP ngày 10/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ)

I. ĐƠN GIÁ HOA TIÊU

1. Mức giá áp dụng chung cho các khu vực (trừ một số tuyến có quy định riêng):

- Vào cảng: 17,5 đồng/GRT - hải lý.
- Ra cảng: 17,5 đồng/GRT - hải lý.
- Di chuyển cầu: 58 đồng/GRT.

Mức thu tối thiểu:

- Mỗi lần hoa tiêu dẫn tàu vào hoặc ra cảng: 170.000 đồng.

- Di chuyển trong cảng: 115.000 đồng.

2. Mức giá hoa tiêu một số tuyến:

2.1. Tuyến dẫn tàu từ Định An qua luồng sông Hậu:

- Vào cảng: 23 đồng/GRT - hải lý.
- Ra cảng: 23 đồng/GRT - hải lý.
- Di chuyển trong cảng: 58 đồng/GRT.

Mức thu tối thiểu:

- Mỗi lần hoa tiêu dẫn tàu vào hoặc ra cảng: 1.150.000 đồng.

- Di chuyển trong cảng: 115.000 đồng.

2.2. Tuyến dẫn tàu khu vực dàn khoan dầu khí:

- Dẫn cập tàu: 115 đồng/GRT.
- Dẫn rời tàu: 115 đồng/GRT.

2.3. Tuyến dẫn tàu khu vực Kiên Giang:

- Khu vực Bình Trị, Hòn Chông: 27 đồng/GRT - hải lý.
- Khu vực Phú Quốc: 43 đồng/GRT - hải lý.

2.4. Tuyến vịnh Gênh Rái đến Cái Mép trên sông Thị Vải:

- Vào cảng: 41 đồng/GRT - hải lý.
- Ra cảng: 41 đồng/GRT - hải lý.

2.5. Tuyến Cửa Lò, Xuân Hải, Bến Thủy (khu vực cảng Nghệ Tĩnh):

- Vào cảng: 55 đồng/GRT - hải lý.
- Ra cảng: 55 đồng/GRT - hải lý.

Mức thu tối thiểu mỗi lần hoa tiêu dẫn tàu vào hoặc ra cảng: 500.000 đồng.

2.6. Tuyến cảng Đầm Môn (vịnh Văn Phong):

- Vào cảng: 30/GRT - hải lý.
- Ra cảng: 30/GRT - hải lý.

Mức thu tối thiểu:

- Mỗi lần hoa tiêu dẫn tàu vào hoặc ra cảng: 300.000 đồng.
- Di chuyển trong cảng: 110.000 đồng.

2.7. Tuyến Phao 0 vào cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa)

- Vào cảng: 35 đồng/GRT - hải lý.
- Ra cảng: 35 đồng/GRT - hải lý.

Mức thu tối thiểu mỗi lần hoa tiêu dẫn tàu vào hoặc ra cảng: 300.000 đồng.

- Mỗi lần di chuyển trong cảng: 50đồng/GRT, mức thu tối thiểu mỗi lần di chuyển: 100.000 đồng/tàu.

3. Khi xin hoa tiêu, chủ tàu phải báo cho hoa tiêu trước 8 giờ. Trong trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho hoa tiêu biết trước 6 giờ. Quá thời hạn trên, chủ tàu phải trả tiền chờ đợi. Thời gian chờ đợi tính như sau:

3.1. Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát tính là 1 giờ.

3.2. Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian

chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu.

3.3. Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu biển không quá 5 giờ, quá thời gian trên, việc xin hoa tiêu coi như đã hủy bỏ; hoặc hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu hủy bỏ yêu cầu thì người xin hoa tiêu phải trả tiền hoa tiêu theo đường đã xin dẫn đường và đơn giá tại điểm I/1 và I/2.

3.4. Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại. Tiền chờ đợi của hoa tiêu tính theo đơn giá:

- Hoa tiêu: 17.500 đồng/người-giờ.
- Hoa tiêu và phương tiện: 115.000 đồng/giờ.

4. Chủ tàu phải trả thêm tiền hoa tiêu trong các trường hợp sau:

4.1. Tàu biển có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn; tàu biển xin hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại điểm 3): Tăng 10% đơn giá.

4.2. Tàu biển không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật: Tăng 50% đơn giá.

4.3. Tàu biển không tới thẳng cảng đến mà xin neo lại dọc đường (trừ trường hợp tuyến đường không được chạy đêm và tàu phải neo đậu đợi sáng), chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu.

5. Trường hợp tàu biển đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu biển yêu cầu và đã được cảng vụ và hoa tiêu chấp nhận nhưng hoa tiêu chưa tới, gây chờ đợi cho tàu biển, thì hoa tiêu phải trả cho tàu biển tiền chờ đợi là 230.000 đồng/giờ theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ HOA TIÊU

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Đối với tàu chở hàng khô - DRY CARRIERS: Là tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS (trừ đối tượng quy định tại điểm II/1.4): Trọng tải tính giá hoa tiêu bằng 85% tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dần phân ly.

1.3. Đối với tàu chở khách (trừ đối tượng quy định tại điểm II/1.4): Trọng tải tính giá hoa tiêu bằng 50% tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Đối với tàu có tổng dung tích đăng ký trên 40.000 GRT vào ra cảng biển Việt Nam để sửa chữa: Trọng tải tính giá hoa tiêu bằng 50% tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm; mức thu tối thiểu bằng mức thu giá dịch vụ cảng biển tính cho tàu có tổng dung tích đăng ký bằng 40.000 GRT.

1.5. Tàu biển không ghi tổng dung tích tính đối như sau:

- Tàu chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính 1 GRT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1CV tính 0,5 GRT.
- Sà lan: 1tấn trọng tải đăng ký tính 1 GRT.

Trường hợp tàu biển là đoàn sà lan tàu kéo (hoặc tàu đẩy) trọng tải tính cước là tổng số GRT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị thời gian:

Một giờ tính 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút tính 1 giờ.

3. Khoảng cách tính cước là hải lý. Phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý.

4. Đơn giá quy định tại Biểu giá hoa tiêu là đơn giá khoán và áp dụng cho cả thời gian làm việc ngoài giờ và ngày nghỉ theo quy định của Bộ Luật Lao động./.

QUYẾT ĐỊNH số 87/2000/QĐ-BGVCP ngày 10/11/2000 về giá dịch vụ cảng biển một số trường hợp đặc biệt.

TRƯỞNG BAN BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 01/CP ngày 05/1/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 13/CP ngày 25/2/1994 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và các khu vực hàng hải ở Việt Nam;

Căn cứ Thông tư liên Bộ số 02/TTLB ngày 12/4/1993 của Ban Vật giá Chính phủ - Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cước phí cảng biển;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính (Công văn số 4124/TC-TCDN ngày 06/10/2000) về giá dịch vụ cảng biển;

Sau khi trao đổi với các ngành có liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ cảng biển một số trường hợp đặc biệt.

Điều 2. Giá dịch vụ cảng biển tại Điều 1 quy định cho các đối tượng sau:

1. Tàu biển của các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tàu biển của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (kể cả tàu thuê mua) vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh.

2. Tàu biển của các tổ chức, cá nhân Việt Nam,